

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ANH LÊ PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ANH LÊ PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110777945

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0384223366

Fax:

Email: namphat1969@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                             | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                          | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                    | 1622     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                   | 1629     |
| 5.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                   | 2410     |
| 6.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)                                                            | 2420     |
| 7.  | Đúc sắt, thép                                                                                                              | 2431     |
| 8.  | Đúc kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                 | 2432     |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                           | 2591     |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                               | 2592     |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                | 2593     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599     |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                              | 3100     |
| 14. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                     | 3311     |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                 | 3312     |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                    | 3320     |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101     |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                    | 4102     |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                              | 4211     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                | 4610        |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4752(Chính) |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4759        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa dịch vụ | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ TUYẾT   | Việt Nam  | Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 1.900.000.000         | 95,000    | 001171019330                                                                                            |         |
| 2   | ĐỖ THẢO QUYÊN  | Việt Nam  | Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 100.000.000           | 5,000     | 001302016491                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THỊ TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001171019330

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội